

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2023**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 5291/TTr-SKHĐT ngày 27 tháng 12 năm 2022.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 cho các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã, các đơn vị có liên quan.

(Chi tiết tại biểu kèm theo).

**Điều 2.** Điều hành kế hoạch

1. Thông báo chỉ tiêu kế hoạch, điều hành thực hiện

a) Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Thông báo chỉ tiêu kinh tế - xã hội của các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã.

- Chủ trì, phối hợp Cục Thống kê, các sở, ngành liên quan đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch hằng quý và cả năm báo cáo UBND tỉnh; thông báo cho các đơn vị biết theo từng quý và cả năm để kịp thời đôn đốc đảm bảo đúng tiến độ.

b) Giám đốc Sở Tài chính:

- Thông báo dự toán thu, chi ngân sách cấp huyện, xã, sở, ngành, các đơn vị hành chính, sự nghiệp do tỉnh quản lý.

- Phối hợp với Cục Thuế, Cục Hải quan, Kho bạc Nhà nước và các sở, ngành liên quan tham mưu thực hiện chỉ tiêu thu ngân sách, giải ngân vốn đầu tư.

c) Cục trưởng Cục Thuế:

- Thông báo chỉ tiêu thu ngân sách năm 2023 cho các doanh nghiệp do Cục Thuế trực tiếp quản lý và các Chi cục Thuế trên địa bàn tỉnh.

- Tham mưu và tổ chức thực hiện chỉ tiêu thu nội địa, định kỳ báo cáo tiến độ thực hiện theo quy định.

d) Cục trưởng Cục Hải quan:

- Thông báo chỉ tiêu thu từ hoạt động xuất nhập khẩu cho các đơn vị liên quan.





- Tham mưu và tổ chức thực hiện chỉ tiêu thu từ hoạt động xuất nhập khẩu, định kỳ báo cáo tiến độ thực hiện theo quy định.

*đ) Giám đốc Sở Nội vụ:*

Thông báo chỉ tiêu biên chế hành chính và biên chế sự nghiệp cho các ngành, các huyện, thành phố, thị xã, các đơn vị, số lượng cán bộ chuyên trách và công chức cơ sở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

*e) Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành:*

- Căn cứ thông báo chỉ tiêu kế hoạch của ngành, lĩnh vực được phân công để hướng dẫn, bố trí cụ thể cho các doanh nghiệp có liên quan.

- Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm tham mưu, chỉ đạo thực hiện chỉ tiêu của ngành, lĩnh vực quản lý; chịu trách nhiệm toàn diện về mức độ hoàn thành các chỉ tiêu đã đề ra. Chủ động và tham mưu giải pháp tháo gỡ khó khăn cho cơ sở, cho doanh nghiệp.

*f) Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã:*

Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch do UBND tỉnh giao, Nghị quyết của HĐND cùng cấp để giao chỉ tiêu kế hoạch cho UBND cấp xã và các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý. Tổ chức chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn nhằm phấn đấu thực hiện đảm bảo hoàn thành vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

2. Điều chỉnh kế hoạch: Việc điều chỉnh kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (nếu có) chỉ tiến hành sau tháng 6 năm 2023. Đối với những chỉ tiêu chủ yếu được HĐND tỉnh thông qua; việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch (nếu có) do UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

3. Trách nhiệm về nội dung tham mưu, chỉ đạo, báo cáo

*a) Trách nhiệm tham mưu:*

- Các ngành, các cấp, các đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ được giao, bám sát các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra để chủ động xây dựng chương trình công tác, phân công cụ thể để tham mưu triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả; nội dung tham mưu theo đúng thẩm quyền và chức năng, nhiệm vụ, có quan điểm cụ thể, chính kiến rõ ràng và phải được theo dõi, giám sát đến quyết định xử lý cuối cùng.

- Văn phòng UBND tỉnh phối hợp các sở, ngành xây dựng lịch công tác hằng tháng; theo dõi, đôn đốc việc triển khai đảm bảo tiến độ và chất lượng để trình các cấp có thẩm quyền theo quy định.

*b) Trách nhiệm báo cáo:*

Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã: xây dựng kịch bản tăng trưởng năm 2023 theo quý, đề xuất nhiệm vụ, giải pháp, cơ chế, chính sách cụ thể chỉ đạo, điều hành thực hiện. Trước ngày 18 hằng tháng, các ngành, các cấp báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch (kết quả đạt được; tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc), tình hình thực hiện tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn và nhiệm vụ trọng tâm của ngành, lĩnh vực, địa phương để tập trung chỉ đạo, gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND



tỉnh để tổng hợp báo cáo phiên họp thường kỳ hằng tháng của UBND tỉnh; đối với báo cáo cả năm và báo cáo chuyên đề thực hiện theo chương trình công tác năm 2023 của UBND tỉnh.

*c) Trách nhiệm về rà soát cơ chế, chính sách, soạn thảo, thực hiện đề án, văn bản quy phạm pháp luật:*

- Các ngành, các cấp tiến hành rà soát đề trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung kịp thời các cơ chế, chính sách để đồng bộ, phù hợp với yêu cầu thực tiễn và các quy định của pháp luật. Căn cứ kế hoạch triển khai chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, chương trình công tác của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh; chủ động tham mưu các văn bản chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, các đề án, văn bản quy phạm pháp luật,... Cơ quan chủ trì soạn thảo chủ động nghiên cứu kỹ các nội dung được phân công, xây dựng kế hoạch triển khai đảm bảo chất lượng, tiến độ đề ra; các sở, ngành, đơn vị phối hợp phải có văn bản tham gia ý kiến có trách nhiệm, có chính kiến rõ ràng, trước hết là lĩnh vực do ngành, đơn vị quản lý.

- Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp các ngành, các cấp tuyên truyền phổ biến pháp luật; hướng dẫn quy trình tham mưu, đôn đốc tiến độ thực hiện chương trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định.

*d) Trách nhiệm về cung cấp thông tin:*

- Các sở, ban, ngành và các địa phương thực hiện quy chế về thông tin, chủ động cung cấp thông tin và phối hợp chặt chẽ với các cơ quan báo chí để đảm bảo công khai, minh bạch các thông tin về tình hình kinh tế - xã hội và các giải pháp chỉ đạo, điều hành của trung ương, của tỉnh, huyện đến cơ sở và người dân.

- Sở Thông tin và Truyền thông tiếp tục chỉ đạo các cơ quan thông tin, truyền thông đưa tin chính xác, phản ánh đầy đủ và kịp thời tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức đoàn thể;
- Chánh VP, các PVP UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH (Hùng).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đức Trung**



**Biểu 1: CHỈ TIÊU TỔNG HỢP VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023**  
(Kèm theo Quyết định số 4378 /QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Nghệ An)

| TT        | Chỉ tiêu                                               | Đơn vị     | Kế hoạch năm 2023 | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------|------------|-------------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Chỉ tiêu kinh tế</b>                                |            |                   |         |
| 1         | Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm (GRDP)                | %          | 9-10              |         |
| 1.1       | Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (giá cố định năm 2010) | Tỷ đồng    | 106.504           |         |
| -         | Nông, lâm nghiệp, thủy sản                             | Tỷ đồng    | 21.297            |         |
| -         | Công nghiệp - xây dựng                                 | Tỷ đồng    | 34.938            |         |
|           | <i>Trong đó: Công nghiệp</i>                           | Tỷ đồng    | 19.926            |         |
|           | <i>Xây dựng</i>                                        | Tỷ đồng    | 15.012            |         |
| -         | Dịch vụ                                                | Tỷ đồng    | 45.416            |         |
| -         | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm                     | Tỷ đồng    | 4.853             |         |
| 1.2       | Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (giá hiện hành)        | Tỷ đồng    | 196.402           |         |
| -         | Nông, lâm nghiệp, thủy sản                             | Tỷ đồng    | 43.013            |         |
| -         | Công nghiệp - xây dựng                                 | Tỷ đồng    | 62.143            |         |
| -         | Dịch vụ                                                | Tỷ đồng    | 82.550            |         |
| -         | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp                              | Tỷ đồng    | 8.697             |         |
| 2         | GRDP bình quân đầu người                               | Triệu đồng | 56-57             |         |
| 3         | Cơ cấu kinh tế                                         |            |                   |         |
| -         | Nông, lâm nghiệp, thủy sản                             | %          | 22-23             |         |
| -         | Công nghiệp, xây dựng                                  | %          | 34-35             |         |
| -         | Dịch vụ                                                | %          | 42-43             |         |
| 4         | Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội           | Tỷ đồng    | 106.000           |         |
| 5         | Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn                    | Tỷ đồng    | 15.857            |         |
|           | <i>Trong đó:</i>                                       |            |                   |         |
| -         | Thu nội địa                                            | Tỷ đồng    | 14.586            |         |
| -         | Thu thuế xuất, nhập khẩu                               | Tỷ đồng    | 1.250             |         |
|           | Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn                    | Tỷ đồng    | 33.162            |         |
|           | <i>Trong đó:</i>                                       |            |                   |         |
| -         | Chi đầu tư phát triển                                  | Tỷ đồng    | 9.221             |         |
| -         | Chi thường xuyên                                       | Tỷ đồng    | 23.366            |         |
| 6         | Tổng kim ngạch xuất khẩu                               | Triệu USD  | 2.870             |         |
|           | <i>Trong đó: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa</i>          | Triệu USD  | 2.500             |         |
| 7         | Tỷ lệ đô thị hóa                                       | %          | 33                |         |
| <b>II</b> | <b>Chỉ tiêu xã hội</b>                                 |            |                   |         |
| 8         | Mức giảm tỷ suất sinh                                  | ‰          | 0,2               |         |
| 9         | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo                                | %          | 1-1,5             |         |
| 10        | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng                | %          | 14,6              |         |
| 11        | Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia                        | %          | 75,76             |         |
| 12        | Tạo việc làm mới                                       | Người      | 43.000            |         |

| TT         | Chỉ tiêu                                                                                              | Đơn vị | Kế hoạch năm 2023 | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------|---------|
| 13         | Tỷ lệ lao động qua đào tạo                                                                            | %      | 69                |         |
| 14         | Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế                                                             | %      | 93                |         |
| 15         | Số bác sỹ trên 1 vạn dân                                                                              | Bác sỹ | 12,5              |         |
| 16         | Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ                                                                          | %      | ≥ 90              |         |
| 17         | Số giường bệnh trên 1 vạn dân                                                                         | Giường | 37,36             |         |
| 18         | Tỷ lệ làng, bản, khối phố văn hóa                                                                     | %      | 68,6              |         |
| 19         | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có thiết chế văn hóa - thể thao đạt chuẩn                                  | %      | 76,3              |         |
| 20         | Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế                                                                | %      | 93                |         |
| 21         | Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội                                                     | %      | 24,9              |         |
| 22         | Xây dựng nông thôn mới trong năm:                                                                     |        |                   |         |
| -          | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới                                                                         | Xã     | 10                |         |
| -          | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao                                                                | Xã     | 20                |         |
| -          | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu                                                                | Xã     | 5                 |         |
| -          | Số đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng và đạt chuẩn nông thôn mới                           | Đơn vị | 1                 |         |
| <b>III</b> | <b>Chỉ tiêu môi trường</b>                                                                            |        |                   |         |
| 23         | Tỷ lệ dân số nông thôn dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh                                                | %      | 88                |         |
| 24         | Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch:                                                              |        |                   |         |
| -          | Đô thị loại IV trở lên                                                                                | %      | 75                |         |
| -          | Đô thị loại V                                                                                         | %      | 90                |         |
| 25         | Tỷ lệ che phủ rừng                                                                                    | %      | 58                |         |
| 26         | Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị                                        | %      | 96,5              |         |
|            | Tỷ lệ chất thải thu gom được xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường | %      | 90                |         |
| 27         | Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường  | %      | 100               |         |
| 28         | Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý                                            | %      | 90                |         |



**Biểu 2: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023 NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**  
(Kèm theo Quyết định số **4378** /QĐ-UBND ngày **30** /12/2022 của UBND tỉnh Nghệ An)

| TT         | Chỉ tiêu                                                    | Đơn vị   | Kế hoạch năm 2023 | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------|----------|-------------------|---------|
| <b>I</b>   | <b>Tốc độ tăng trưởng GTSX nông, lâm nghiệp và thủy sản</b> | <b>%</b> | <b>4,5-5</b>      |         |
| <b>II</b>  | <b>Sản phẩm chủ yếu</b>                                     |          |                   |         |
| <b>1</b>   | <b>Trồng trọt</b>                                           |          |                   |         |
| <b>1.1</b> | <b>Cây lương thực</b>                                       |          |                   |         |
|            | Tổng diện tích                                              | Ha       | 219.240           |         |
|            | Sản lượng lương thực quy thóc                               | Tấn      | 1.200.000         |         |
|            | Trong đó: + Lúa                                             | Tấn      | 968.800           |         |
|            | + Ngô                                                       | Tấn      | 231.200           |         |
| a)         | Lúa cả năm                                                  |          |                   |         |
| -          | Diện tích                                                   | Ha       | 173.000           |         |
| -          | Năng suất                                                   | Tạ/ha    | 56,00             |         |
| -          | Sản lượng                                                   | Tấn      | 968.800           |         |
| b)         | Ngô                                                         |          |                   |         |
| -          | Diện tích                                                   | Ha       | 46.240            |         |
| -          | Năng suất                                                   | Tạ/ha    | 50,00             |         |
| -          | Sản lượng                                                   | Tấn      | 231.200           |         |
| <b>1.2</b> | <b>Cây công nghiệp ngắn ngày</b>                            |          |                   |         |
| a)         | Lạc                                                         |          |                   |         |
| -          | Diện tích                                                   | Ha       | 12.000            |         |
| -          | Năng suất                                                   | Tạ/ha    | 29,00             |         |
| -          | Sản lượng                                                   | Tấn      | 34.800            |         |
| b)         | Sắn nguyên liệu                                             |          |                   |         |
| -          | Diện tích                                                   | Ha       | 10.000            |         |
| -          | Năng suất                                                   | Tạ/ha    | 385               |         |
| -          | Sản lượng                                                   | Tấn      | 385.000           |         |
| c)         | Cây mía nguyên liệu                                         |          |                   |         |
| -          | Tổng diện tích                                              | Ha       | 24.000            |         |
| -          | Năng suất                                                   | Tạ/ha    | 720               |         |
| -          | Sản lượng:                                                  | 1000 tấn | 1.625             |         |
| <b>1.3</b> | <b>Cây ăn quả</b>                                           |          |                   |         |
|            | Cam tập trung                                               |          |                   |         |
| -          | Tổng diện tích                                              | Ha       | 5.200             |         |
| -          | Diện tích cho sản phẩm                                      | Ha       | 4.000             |         |
| -          | Năng suất                                                   | Tạ/ha    | 175,0             |         |
| -          | Sản lượng                                                   | Tấn      | 70.000            |         |
| <b>1.4</b> | <b>Cây công nghiệp dài ngày</b>                             |          |                   |         |
| a)         | Cây chè công nghiệp                                         |          |                   |         |
| -          | Tổng diện tích                                              | Ha       | 9.500             |         |
| -          | Diện tích kinh doanh                                        | Ha       | 7.500             |         |
| -          | Năng suất                                                   | Tạ/ha    | 122,0             |         |
| -          | Sản lượng (chè búp tươi)                                    | Tấn      | 91.500            |         |
| b)         | Cây cao su                                                  |          |                   |         |
| -          | Tổng diện tích                                              | Ha       | 10.100            |         |
| -          | Diện tích kinh doanh                                        | Ha       | 7.000             |         |



| TT       | Chỉ tiêu                                                                                               | Đơn vị              | Kế hoạch năm 2023 | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|---------|
| -        | Năng suất                                                                                              | Tạ/ha               | 12,3              |         |
| -        | Sản lượng (mủ khô)                                                                                     | Tấn                 | 8.610             |         |
| <b>2</b> | <b>Chăn nuôi</b>                                                                                       |                     |                   |         |
| -        | Tổng đàn trâu, bò                                                                                      | Con                 | 793.000           |         |
| +        | Tổng đàn trâu                                                                                          | Con                 | 268.000           |         |
| +        | Tổng đàn bò                                                                                            | Con                 | 525.000           |         |
| -        | Tổng đàn lợn                                                                                           | 1000 con            | 1.150.000         |         |
| -        | Tổng đàn gia cầm                                                                                       | 1000 con            | 34.000            |         |
| -        | Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng                                                                    | Tấn                 | 285.000           |         |
| -        | Sản lượng sữa                                                                                          | Triệu lít           | 260,0             |         |
| <b>3</b> | <b>Lâm nghiệp</b>                                                                                      |                     |                   |         |
| -        | Trồng rừng tập trung                                                                                   | Ha                  | 18.500            |         |
| -        | Bảo vệ rừng                                                                                            | Ha                  | 964.660           |         |
| -        | Khoanh nuôi rừng                                                                                       | Ha                  | 76.000            |         |
| -        | Chăm sóc rừng                                                                                          | Ha                  | 54.000            |         |
| -        | Khai thác gỗ                                                                                           | 1000 m <sup>3</sup> | 1.505             |         |
| -        | Tỷ lệ che phủ của rừng                                                                                 | %                   | 58,0              |         |
| <b>4</b> | <b>Thủy sản</b>                                                                                        |                     |                   |         |
| a)       | Tổng sản lượng                                                                                         | Tấn                 | 255.000           |         |
| -        | Sản lượng khai thác                                                                                    | Tấn                 | 192.000           |         |
| -        | Sản lượng nuôi trồng                                                                                   | Tấn                 | 63.000            |         |
| b)       | Diện tích nuôi trồng                                                                                   | Ha                  | 22.000            |         |
| -        | Diện tích nuôi nước ngọt                                                                               | Ha                  | 19.500            |         |
| -        | Diện tích nuôi mặn lợ                                                                                  | Ha                  | 2.500             |         |
| <b>5</b> | <b>Phát triển nông thôn</b>                                                                            |                     |                   |         |
| a)       | Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh                                                        | %                   | 88                |         |
| b)       | Xây dựng nông thôn mới                                                                                 |                     |                   |         |
| -        | Lũy kế số xã đạt chuẩn quốc gia về nông thôn mới                                                       | Xã                  | 319               |         |
|          | <i>Trong đó, số xã đạt chuẩn nông thôn mới trong năm</i>                                               | <i>Xã</i>           | <i>10</i>         |         |
| -        | Tỷ lệ số xã đạt chuẩn quốc gia về nông thôn mới                                                        | %                   | 77,62             |         |
| -        | Lũy kế số đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng và đạt chuẩn nông thôn mới                     | đơn vị              | 10                |         |
|          | <i>Trong đó, số đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng và đạt chuẩn nông thôn mới trong năm</i> | <i>đơn vị</i>       | <i>1</i>          |         |
| -        | Tỷ lệ số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn quốc gia về nông thôn mới                                          | %                   | 50                |         |
| -        | Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao                                                          | Xã                  | 62                |         |
|          | <i>Trong đó, số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trong năm</i>                                      | <i>Xã</i>           | <i>20</i>         |         |
| -        | Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu                                                          | Xã                  | 11                |         |
|          | <i>Trong đó, số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trong năm</i>                                      | <i>Xã</i>           | <i>5</i>          |         |
| -        | Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được/xã                                                        | Tiêu chí/xã         | 17                |         |



**Biểu 3: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN NĂM 2023 THEO ĐỊA BÀN**

*(Kèm theo Quyết định số ~~4378~~ /QĐ-UBND ngày 30 /12/2022 của UBND tỉnh Nghệ An)*

| TT | Tên đơn vị         | Sản lượng<br>lượng thực<br>(tấn) | Cây lúa           |                    | Cây ngô           |                    | Cây lạc           |                    | Cây mía           |                    | Cây chè           |                                    | Cây cao su        |                           | Cây cam           |                    |
|----|--------------------|----------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|---------------------------|-------------------|--------------------|
|    |                    |                                  | Diện tích<br>(ha) | Sản lượng<br>(tấn) | Diện tích<br>(ha) | Sản lượng<br>(tấn) | Diện tích<br>(ha) | Sản lượng<br>(tấn) | Diện tích<br>(ha) | Sản lượng<br>(tấn) | Diện tích<br>(ha) | Sản lượng<br>chè búp<br>tươi (tấn) | Diện tích<br>(ha) | Sản lượng<br>mủ khô (tấn) | Diện tích<br>(ha) | Sản lượng<br>(tấn) |
|    | <b>TỔNG SỐ:</b>    | 1.200.000                        | 173.000           | 968.800            | 46.240            | 231.200            | 12.000            | 34.800             | 24.000            | 1.625.000          | 9.500             | 91.500                             | 10.100            | 8.610                     | 5.200             | 70.000             |
| 1  | Thành phố Vinh     | 14.980                           | 2.300             | 12.440             | 480               | 2.540              | 430               | 1.200              |                   |                    |                   |                                    |                   |                           |                   |                    |
| 2  | Thị xã Cửa Lò      | 2.580                            | 220               | 900                | 330               | 1.680              | 195               | 610                |                   |                    |                   |                                    |                   |                           |                   |                    |
| 3  | Thị xã Thái Hòa    | 10.360                           | 1.500             | 8.010              | 450               | 2.350              | 10                | 20                 | 660               | 44.490             |                   |                                    | 1.100             | 1.050                     | 280               | 4.550              |
| 4  | Huyện Quế Phong    | 25.880                           | 4.600             | 24.480             | 380               | 1.400              | 150               | 480                | 220               | 16.750             |                   |                                    | 950               | 440                       | 20                | 210                |
| 5  | Huyện Quỳnh Châu   | 23.600                           | 5.400             | 20.320             | 780               | 3.280              | 65                | 130                | 1.320             | 86.110             |                   |                                    | 156               |                           | 50                | 720                |
| 6  | Huyện Kỳ Sơn       | 14.890                           | 7.100             | 11.190             | 1.380             | 3.700              |                   |                    |                   |                    | 860               | 1.700                              |                   |                           |                   |                    |
| 7  | Huyện Tương Dương  | 16.400                           | 2.560             | 10.400             | 1.820             | 6.000              | 90                | 160                | 30                | 2.580              |                   |                                    |                   |                           |                   |                    |
| 8  | Huyện Nghĩa Đàn    | 58.420                           | 6.790             | 41.670             | 3.310             | 16.750             | 280               | 750                | 8.410             | 572.650            |                   |                                    | 1.430             | 1.130                     | 1.070             | 30.450             |
| 9  | Huyện Quỳnh Hợp    | 37.010                           | 4.900             | 29.060             | 1.980             | 7.950              |                   |                    | 5.620             | 348.680            | 210               | 1.430                              | 1.081             | 1.125                     | 890               | 6.990              |
| 10 | Huyện Quỳnh Lưu    | 94.900                           | 13.600            | 84.100             | 2.300             | 10.800             | 790               | 2.100              | 1.040             | 59.120             |                   |                                    | 27                | 30                        | 50                | 300                |
| 11 | Huyện Con Cuông    | 31.500                           | 4.400             | 25.450             | 1.320             | 6.050              | 110               | 250                | 250               | 17.340             | 420               | 4.170                              |                   |                           | 600               | 7.200              |
| 12 | Huyện Tân Kỳ       | 76.620                           | 8.900             | 50.520             | 4.600             | 26.100             | 570               | 1.480              | 4.430             | 310.980            | 30                | 120                                | 1.380             | 2.945                     | 350               | 2.480              |
| 13 | Huyện Anh Sơn      | 66.360                           | 5.650             | 33.860             | 5.240             | 32.500             | 140               | 420                | 1.440             | 129.050            | 2.860             | 38.780                             | 1.818             | 920                       | 250               | 2.100              |
| 14 | Huyện Diễn Châu    | 116.310                          | 16.400            | 101.210            | 2.670             | 15.100             | 2.960             | 10.330             |                   |                    |                   |                                    |                   |                           |                   |                    |
| 15 | Huyện Yên Thành    | 154.300                          | 23.700            | 141.200            | 2.850             | 13.100             | 280               | 720                | 220               | 13.150             |                   |                                    |                   |                           | 480               | 7.500              |
| 16 | Huyện Đô Lương     | 108.600                          | 16.140            | 97.500             | 2.450             | 11.100             | 760               | 1.930              | 30                | 2.450              |                   |                                    |                   |                           | 100               | 300                |
| 17 | Huyện Thanh Chương | 110.410                          | 13.190            | 76.910             | 5.920             | 33.500             | 750               | 1.920              | 110               | 8.370              | 5.120             | 45.300                             | 2.158             | 970                       | 600               | 4.900              |
| 18 | Huyện Nghi Lộc     | 80.660                           | 13.100            | 68.260             | 3.430             | 12.400             | 2.350             | 6.320              |                   |                    |                   |                                    |                   |                           | 150               | 600                |
| 19 | Huyện Nam Đàn      | 90.000                           | 11.900            | 71.400             | 3.220             | 18.600             | 1.310             | 3.750              |                   |                    |                   |                                    |                   |                           | 160               | 850                |
| 20 | Huyện Hưng Nguyên  | 51.680                           | 8.730             | 48.480             | 640               | 3.200              | 370               | 1.210              |                   |                    |                   |                                    |                   |                           | 70                | 400                |
| 21 | Thị xã Hoàng Mai   | 14.540                           | 1.920             | 11.440             | 690               | 3.100              | 390               | 1.020              | 220               | 13.280             |                   |                                    |                   |                           | 80                | 450                |



**Biểu 4: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN NĂM 2023 THEO ĐỊA BÀN**

*(Kèm theo Quyết định số 4378/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Nghệ An)*

| TT | Tên đơn vị         | Chăn nuôi                            |                     |                   |                    |                             | Tỷ lệ che phủ rừng (%) | Bảo vệ rừng (ha) | Khoanh nuôi rừng (ha) | Chăm sóc rừng (ha) | Trồng rừng tập trung (ha) | Sản lượng gỗ khai thác (m <sup>3</sup> ) | Sản lượng thủy sản (tấn) | Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha) |
|----|--------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------|--------------------|-----------------------------|------------------------|------------------|-----------------------|--------------------|---------------------------|------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------|
|    |                    | Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn) | Tổng đàn trâu (con) | Tổng đàn bò (con) | Tổng đàn lợn (con) | Tổng đàn gia cầm (1000 con) |                        |                  |                       |                    |                           |                                          |                          |                                    |
|    | <b>TỔNG SỐ:</b>    | <b>285.000</b>                       | <b>268.000</b>      | <b>525.000</b>    | <b>1.150.000</b>   | <b>34.000</b>               | <b>58</b>              | <b>964.660</b>   | <b>76.000</b>         | <b>54.000</b>      | <b>18.500</b>             | <b>1.505.000</b>                         | <b>255.000</b>           | <b>22.000</b>                      |
| 1  | Thành phố Vinh     | 5.830                                | 720                 | 5.150             | 9.220              | 860                         | 1,00                   | 109              |                       |                    |                           |                                          | 1.660                    | 390                                |
| 2  | Thị xã Cửa Lò      | 1.260                                | 120                 | 820               | 2.390              | 240                         | 3,82                   | 110              |                       |                    |                           |                                          | 19.550                   | 24                                 |
| 3  | Thị xã Thái Hòa    | 5.200                                | 4.370               | 7.870             | 29.930             | 500                         | 29,00                  | 3.965            | 1.000                 | 450                | 140                       | 12.000                                   | 740                      | 451                                |
| 4  | Huyện Quế Phong    | 3.830                                | 18.760              | 21.650            | 32.830             | 480                         | 77,50                  | 150.719          | 10.000                | 2.650              | 1.100                     | 120.400                                  | 740                      | 254                                |
| 5  | Huyện Quỳnh Châu   | 4.710                                | 20.460              | 16.030            | 37.710             | 360                         | 76,00                  | 81.492           | 12.000                | 10.250             | 3.000                     | 260.800                                  | 850                      | 263                                |
| 6  | Huyện Kỳ Sơn       | 3.400                                | 11.740              | 47.290            | 38.310             | 430                         | 51,84                  | 107.045          | 27.000                | -                  | 50                        | -                                        | 160                      | 68                                 |
| 7  | Huyện Tương Dương  | 4.270                                | 17.400              | 37.180            | 29.910             | 420                         | 79,26                  | 218.339          | 3.900                 | 2.930              | 1.000                     | 9.500                                    | 570                      | 84                                 |
| 8  | Huyện Nghĩa Đàn    | 7.030                                | 14.210              | 95.150            | 58.650             | 1.830                       | 29,83                  | 18.419           | 5.000                 | 4.580              | 1.500                     | 135.500                                  | 4.130                    | 2.356                              |
| 9  | Huyện Quỳnh Hợp    | 27.320                               | 19.790              | 23.600            | 203.490            | 1.340                       | 53,00                  | 51.000           | 4.000                 | 5.770              | 2.000                     | 180.600                                  | 880                      | 370                                |
| 10 | Huyện Quỳnh Lưu    | 20.850                               | 10.810              | 17.080            | 57.570             | 2.360                       | 28,30                  | 12.189           |                       | 1.460              | 500                       | 35.100                                   | 78.020                   | 2.575                              |
| 11 | Huyện Con Cuông    | 4.160                                | 16.350              | 18.540            | 34.530             | 580                         | 84,40                  | 149.604          | 10.000                | 3.660              | 1.600                     | 135.400                                  | 420                      | 120                                |
| 12 | Huyện Tân Kỳ       | 21.970                               | 26.290              | 27.080            | 58.890             | 2.440                       | 40,00                  | 29.900           | 500                   | 4.670              | 1.700                     | 160.500                                  | 2.510                    | 1.590                              |
| 13 | Huyện Anh Sơn      | 15.610                               | 17.460              | 20.450            | 96.950             | 2.250                       | 49,00                  | 29.360           | 1.900                 | 3.660              | 1.200                     | 105.400                                  | 1.990                    | 1.080                              |
| 14 | Huyện Diễn Châu    | 18.450                               | 3.450               | 25.850            | 38.300             | 2.890                       | 17,20                  | 3.174            | 200                   | 780                | 200                       | 15.100                                   | 51.630                   | 1.915                              |
| 15 | Huyện Yên Thành    | 40.800                               | 14.350              | 26.970            | 110.120            | 4.810                       | 35,50                  | 19.046           |                       | 4.400              | 1.450                     | 90.300                                   | 9.060                    | 1.700                              |
| 16 | Huyện Đô Lương     | 22.360                               | 15.230              | 28.090            | 73.010             | 2.670                       | 26,50                  | 8.940            |                       | 1.920              | 500                       | 35.100                                   | 3.330                    | 1.560                              |
| 17 | Huyện Thanh Chương | 30.110                               | 35.020              | 48.890            | 131.670            | 3.050                       | 53,27                  | 59.753           |                       | 6.220              | 2.290                     | 160.500                                  | 3.960                    | 2.300                              |
| 18 | Huyện Nghi Lộc     | 20.140                               | 8.430               | 18.990            | 22.740             | 2.930                       | 24,65                  | 8.550            |                       | 140                | 30                        | 12.100                                   | 8.330                    | 1.360                              |
| 19 | Huyện Nam Đàn      | 17.000                               | 5.890               | 19.670            | 41.890             | 1.480                       | 22,00                  | 5.850            |                       | 140                | 120                       | 10.100                                   | 6.510                    | 1.700                              |
| 20 | Huyện Hưng Nguyên  | 5.340                                | 5.580               | 9.550             | 17.950             | 1.220                       | 5,72                   | 920              |                       | 50                 | 20                        | 1.500                                    | 2.480                    | 720                                |
| 21 | Thị xã Hoàng Mai   | 5.360                                | 1.570               | 9.100             | 23.940             | 860                         | 40,06                  | 6.176            | 500                   | 270                | 100                       | 25.100                                   | 57.480                   | 1.120                              |



**Biểu 5: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG NĂM 2023 THEO ĐỊA BÀN**  
(Kèm theo Quyết định số ~~4378~~ 4378/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Nghệ An)

| TT | TÊN ĐƠN VỊ      | Xi măng  | Khai thác đá xây dựng | Bia lon, chai các loại | Gạch nung quy chuẩn | Quản áo may sẵn | Sản phẩm may khác | Giày, dép da | Gạch ốp lát Granite | Gỗ MDF + Ghép thanh | Viên nén sinh khối | Tôn thép các loại | Điện sản xuất | Điện thương phẩm | Tinh bột sắn | Bao bì XM, NS | Thiết bị luyện | Sợi    | Than sạch |
|----|-----------------|----------|-----------------------|------------------------|---------------------|-----------------|-------------------|--------------|---------------------|---------------------|--------------------|-------------------|---------------|------------------|--------------|---------------|----------------|--------|-----------|
|    | Đơn vị tính     | 1000 tấn | 1000 m <sup>3</sup>   | 1000 lít               | Triệu viên          | 1000 cái        | 1000 cái          | 1000 đôi     | 1000 m <sup>2</sup> | M <sup>3</sup>      | Tấn                | Tấn               | Tr.KWh        | Tr.KWh           | Tấn          | Tr.bao        | Tấn            | Tấn    | 1000 tấn  |
|    | <b>Tổng số</b>  | 12.000   | 5.800                 | 170.000                | 760                 | 100.000         | 25.000            | 10.000       | 5.000               | 250.000             | 330.000            | 750.000           | 4.200         | 4.500            | 65.000       | 75            | 135            | 17.000 | 17        |
| 1  | Thành phố Vinh  |          |                       | 42.000                 |                     | 9.000           | 3.000             |              | 3.200               |                     |                    |                   |               | 1.500            |              | 75            |                | 17.000 |           |
| 2  | Thị xã Cửa Lò   |          |                       |                        |                     |                 |                   |              |                     |                     |                    |                   |               | 600              |              |               |                |        |           |
| 3  | Thị xã Thái Hòa |          |                       |                        |                     |                 | 2.000             |              |                     |                     |                    |                   |               | 270              |              |               |                |        |           |
| 4  | TX Hoàng Mai    | 1.600    | 330                   |                        | 20                  | 10.000          | 2.000             |              |                     |                     |                    | 650.000           |               | 200              |              |               |                |        |           |
| 5  | Diễn Châu       |          | 100                   |                        | 42                  | 20.000          | 2.000             |              |                     |                     |                    |                   |               | 110              |              |               |                |        |           |
| 6  | Yên Thành       |          | 550                   |                        | 20                  | 15.000          | 2.000             |              |                     |                     |                    |                   |               | 100              | 3.000        |               |                |        |           |
| 7  | Quỳnh Lưu       | 2.200    | 150                   |                        | 120                 |                 |                   |              |                     |                     |                    |                   |               | 100              |              |               |                |        |           |
| 8  | Nghi Lộc        |          | 350                   | 38.000                 | 125                 | 10.000          | 2.000             |              | 1.800               | 65.000              | 100.000            | 100.000           |               | 150              |              |               |                |        |           |
| 9  | Hung Nguyên     |          | 430                   | 90.000                 | 10                  | 4.000           | 2.000             |              |                     |                     | 200.000            |                   |               | 100              |              |               |                |        |           |
| 10 | Nam Đàn         |          | 300                   |                        | 42                  | 6.000           | 2.500             | 10.000       |                     |                     |                    |                   |               | 100              |              |               |                |        |           |
| 11 | Đô Lương        | 7.600    | 1.180                 |                        | 50                  | 20.000          | 3.000             |              |                     |                     |                    |                   |               | 100              |              |               |                |        |           |
| 12 | Thanh Chương    |          | 110                   |                        | 90                  | 2.000           | 1.000             |              |                     |                     |                    |                   |               | 100              | 15.000       |               |                |        |           |
| 13 | Anh Sơn         | 600      | 400                   |                        | 70                  |                 | 500               |              |                     | 50.000              |                    |                   |               | 100              | 40.000       |               |                |        |           |
| 14 | Nghĩa Đàn       |          | 200                   |                        | 40                  | 2000            | 500               |              |                     | 135.000             |                    |                   |               | 270              | 7.000        |               |                |        |           |
| 15 | Tân Kỳ          |          | 250                   |                        | 91                  | 2.000           | 500               |              |                     |                     |                    |                   |               | 100              |              |               |                |        |           |
| 16 | Quỳ Châu        |          | 170                   |                        | 10                  |                 |                   |              |                     |                     |                    |                   | 300           | 100              |              |               |                |        |           |
| 17 | Quỳ Hợp         |          | 870                   |                        |                     |                 |                   |              |                     |                     |                    |                   |               | 100              |              |               | 135            |        |           |
| 18 | Quế Phong       |          | 150                   |                        |                     |                 |                   |              |                     |                     | 30.000             |                   | 1.500         | 100              |              |               |                |        |           |
| 19 | Con Cuông       |          |                       |                        |                     |                 |                   |              |                     |                     |                    |                   | 300           | 100              |              |               |                |        |           |
| 20 | Tương Dương     |          | 120                   |                        | 30                  |                 |                   |              |                     |                     |                    |                   | 2.000         | 100              |              |               |                |        | 17        |
| 21 | Kỳ Sơn          |          | 140                   |                        |                     |                 |                   |              |                     |                     |                    |                   | 100           | 100              |              |               |                |        |           |



**Biểu 6: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG NĂM 2023 THEO ĐỊA BÀN**  
(Kèm theo Quyết định số ~~4378~~ /QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Nghệ An)

| TT | TÊN ĐƠN VỊ      | Sữa chế biến | Thủy sản chế biến | Bánh kẹo các loại | Bột đá trắng | Bồn nước các loại | Linh kiện điện tử | Phân bón NPK | Sơn các loại | Kính cường lực | Chè búp khô | Dầu thực phẩm | Cá hộp | Nước mắm | Đường kính | Thức ăn gia súc | Dăm gỗ  | Nước máy            |
|----|-----------------|--------------|-------------------|-------------------|--------------|-------------------|-------------------|--------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------|----------|------------|-----------------|---------|---------------------|
|    | Đơn vị tính     | 1000 lít     | Tấn               | Tấn               | 1000 tấn     | Sản phẩm          | Triệu SP          | 1000 tấn     | Tấn          | m <sup>2</sup> | Tấn         | Tấn           | Tấn    | 1000 lít | Tấn        | Tấn             | Tấn     | 1000 m <sup>3</sup> |
|    | <b>Tổng số</b>  | 325.000      | 10.000            | 42.000            | 1.200        | 195.000           | 500               | 60           | 10.000       | 120.000        | 17.000      | 34.000        | 40.000 | 150.000  | 130.000    | 200.000         | 650.000 | 35.000              |
| 1  | Thành phố Vinh  |              |                   |                   |              |                   |                   | 20           |              |                | 4.000       | 32.000        |        |          |            |                 |         | 18.940              |
| 2  | Thị xã Cửa Lò   | 70.000       | 3.000             | 12.000            |              |                   |                   |              |              |                |             |               |        | 10.000   |            |                 |         | 1.000               |
| 3  | Thị xã Thái Hòa | 265.000      |                   |                   | 150          |                   |                   |              |              |                |             |               |        |          |            |                 |         | 1.100               |
| 4  | TX Hoàng Mai    |              | 3.000             | 30.000            |              |                   | 30                |              |              |                |             |               |        | 9.000    |            |                 | 370.000 | 3.500               |
| 5  | Diễn Châu       |              |                   |                   |              |                   |                   | 10           |              |                |             |               |        | 18.000   |            | 10.000          |         | 850                 |
| 6  | Yên Thành       |              |                   |                   |              |                   |                   |              |              |                |             |               |        |          |            |                 |         | 700                 |
| 7  | Quỳnh Lưu       |              | 3.000             |                   |              |                   |                   |              |              |                |             |               |        | 15.000   |            | 10.000          |         | 1.500               |
| 8  | Nghi Lộc        |              | 1.000             |                   | 250          | 195.000           | 370               | 30           |              |                |             |               | 40.000 | 98.000   |            | 180.000         | 280.000 | 1.000               |
| 9  | Hung Nguyên     |              |                   |                   |              |                   | 100               |              | 10.000       | 120.000        |             |               |        |          |            |                 |         | 1.000               |
| 10 | Nam Đàn         |              |                   |                   |              |                   |                   |              |              |                |             |               |        |          |            |                 |         | 2.000               |
| 11 | Đô Lương        |              |                   |                   |              |                   |                   |              |              |                |             |               |        |          |            |                 |         | 620                 |
| 12 | Thanh Chương    |              |                   |                   |              |                   |                   |              |              |                | 6.000       |               |        |          |            |                 |         | 250                 |
| 13 | Anh Sơn         |              |                   |                   |              |                   |                   |              |              |                | 6.000       |               |        |          | 9.000      |                 |         | 140                 |
| 14 | Nghĩa Đàn       |              |                   |                   | 150          |                   |                   |              |              |                |             | 2.000         |        |          |            |                 |         | 800                 |
| 15 | Tân Kỳ          |              |                   |                   |              |                   |                   |              |              |                |             |               |        |          | 41.000     |                 |         | 320                 |
| 16 | Quỳ Châu        |              |                   |                   |              |                   |                   |              |              |                |             |               |        |          |            |                 |         | 110                 |
| 17 | Quỳ Hợp         |              |                   |                   | 650          |                   |                   |              |              |                |             |               |        |          | 80.000     |                 |         | 410                 |
| 18 | Quế Phong       |              |                   |                   |              |                   |                   |              |              |                |             |               |        |          |            |                 |         | 100                 |
| 19 | Con Cuông       |              |                   |                   |              |                   |                   |              |              |                |             |               |        |          |            |                 |         | 270                 |
| 20 | Tương Dương     |              |                   |                   |              |                   |                   |              |              |                | 500         |               |        |          |            |                 |         | 250                 |
| 21 | Kỳ Sơn          |              |                   |                   |              |                   |                   |              |              |                | 500         |               |        |          |            |                 |         | 140                 |



**Biểu 7: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023**  
**LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI**

*(Kèm theo Quyết định số 4378/QĐ-UBND ngày 30 /12/2022 của UBND tỉnh Nghệ An)*

| TT  | Nội dung                                      | Đơn vị tính      | Kế hoạch<br>2023 | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------|------------------|------------------|---------|
| 1   | Tổng mức bán lẻ hàng hoá                      | Tỷ đồng          | 85.000           |         |
| 2   | Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn         | Triệu USD        | 2.870            |         |
| 2.1 | Xuất khẩu hàng hóa                            | Triệu USD        | 2.500            |         |
| a)  | <i>Nhóm nông lâm thủy sản</i>                 | <i>Triệu USD</i> | <i>157</i>       |         |
|     | Sản và sản phẩm từ sản                        | Triệu USD        | 55               |         |
|     | Hàng thủy sản                                 | Triệu USD        | 60               |         |
|     | Chè                                           | Triệu USD        | 5                |         |
|     | Lạc nhân                                      | Triệu USD        | 6                |         |
|     | Gạo                                           | Triệu USD        | 12               |         |
|     | Hạt tiêu                                      | Triệu USD        | 1                |         |
|     | Nhóm nhựa thông, tinh dầu thông               | Triệu USD        | 15               |         |
|     | Khác                                          | Triệu USD        | 3                |         |
| b)  | <i>Nhóm nhiên liệu và khoáng sản</i>          | <i>Triệu USD</i> | <i>155</i>       |         |
|     | Bột đá vôi trắng siêu mịn                     | Triệu USD        | 90               |         |
|     | Đá vôi trắng                                  | Triệu USD        | 10               |         |
|     | Đá ốp lát                                     | Triệu USD        | 35               |         |
|     | Xăng dầu                                      | Triệu USD        | 20               |         |
| c)  | <i>Nhóm công nghiệp chế biến</i>              | <i>Triệu USD</i> | <i>2.180</i>     |         |
|     | Hàng dệt, may                                 | Triệu USD        | 460              |         |
|     | Dăm gỗ                                        | Triệu USD        | 190              |         |
|     | Hoa quả chế biến và nước hoa quả              | Triệu USD        | 37               |         |
|     | Vật liệu xây dựng                             | Triệu USD        | 585              |         |
|     | Linh kiện điện tử                             | Triệu USD        | 700              |         |
|     | Xơ, sợi dệt các loại                          | Triệu USD        | 23               |         |
|     | Hạt phụ gia nhựa                              | Triệu USD        | 32               |         |
|     | Bao bì các loại                               | Triệu USD        | 15               |         |
|     | Giày dép các loại                             | Triệu USD        | 40               |         |
|     | Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác     | Triệu USD        | 15               |         |
|     | Dây điện và cáp điện                          | Triệu USD        | 20               |         |
|     | Gỗ và sản phẩm gỗ                             | Triệu USD        | 30               |         |
|     | Hàng thủ công mỹ nghệ                         | Triệu USD        | 2                |         |
|     | Nguyên phụ liệu dệt may, da, giày             | Triệu USD        | 16               |         |
|     | Khác                                          | Triệu USD        | 15               |         |
| d)  | <i>Hàng hóa khác</i>                          | <i>Triệu USD</i> | <i>8</i>         |         |
| 2.2 | Thu ngoại tệ từ du lịch và xuất khẩu lao động | Triệu USD        | 370              |         |



**Biểu 8: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023**  
**LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI**

*(Kèm theo Quyết định số ~~4378~~ 4378/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Nghệ An)*

| TT        | Chỉ tiêu vận tải                          | Đơn vị tính    | Kế hoạch 2023 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------|----------------|---------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Khối lượng vận tải chủ yếu</b>         |                |               |         |
| 1         | Khối lượng hàng hoá luân chuyển           | Triệu tấn.Km   | 7.200         |         |
| 2         | Khối lượng hành khách luân chuyển         | Triệu HK.Km    | 14.500        |         |
| <b>II</b> | <b>Doanh thu vận tải</b>                  | <b>Tỷ đồng</b> | <b>14.800</b> |         |
| 1         | Doanh thu vận tải hàng hoá                | Tỷ đồng        | 8.140         |         |
| 2         | Doanh thu vận tải hành khách              | Tỷ đồng        | 4.440         |         |
| 3         | Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải | Tỷ đồng        | 2.220         |         |



**Biểu 9: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023**  
**LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Quyết định số 4378/QĐ-UBND ngày 30 /12/2022 của UBND tỉnh Nghệ An)*

| TT | Chỉ tiêu                                                                                             | Đơn vị | Kế hoạch năm 2023 | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------|---------|
| 1  | Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch                                                           |        |                   |         |
| -  | Tỷ lệ dân đô thị loại 4 trở lên dùng nước sạch                                                       | %      | 75                |         |
| -  | Tỷ lệ dân đô thị loại 5 dùng nước sạch                                                               | %      | 90                |         |
| 2  | Tỷ lệ dân số nông thôn dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh                                               | %      | 88                |         |
| 3  | Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | %      | 100               |         |
| 4  | Tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt tại các đô thị                                                      | %      | 96,5              |         |
| 5  | Tỷ lệ chất thải thu gom được xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường   | %      | 90                |         |
| 6  | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt tại khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom, xử lý                 | %      | 65                |         |
| 7  | Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý                                           | %      | 90                |         |
| 8  | Tỷ lệ che phủ rừng                                                                                   | %      | 58,0              |         |
| 9  | Tỷ lệ chất thải nguy hại được tiêu hủy, xử lý                                                        | %      | 97                |         |
| -  | Trong đó: tỷ lệ chất thải y tế được xử lý                                                            | %      | 100               |         |



**Biểu 10: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023**  
**LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

(Kèm theo Quyết định số ~~4378~~ /QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Nghệ An)

| TT | Chỉ tiêu                                         | Đơn vị tính | Kế hoạch 2023 | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------|-------------|---------------|---------|
| 1  | Số trạm BTS                                      | Trạm        | 9.100         |         |
| 2  | Số xã có sóng TTDD 3G                            | %           | 100           |         |
| 3  | Số xã có sóng TTDD 4G                            | %           | 98            |         |
| 4  | Số thuê bao internet cố định                     | Thuê bao    | 480.000       |         |
| 5  | Số thuê bao điện thoại/100 dân                   | Thuê bao    | 90            |         |
| 6  | Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân     | Thuê bao    | 60            |         |
| 7  | Số thuê bao truyền hình trả tiền (internet, cáp) | Thuê bao    | 240.000       |         |



**Biểu 11: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023**  
**LĨNH VỰC DU LỊCH**

(Kèm theo Quyết định số 4378 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2022 của UBND tỉnh Nghệ An)

| TT | Chỉ tiêu                                            | Đơn vị tính | Kế hoạch 2023 | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------|-------------|---------------|---------|
| 1  | Tổng lượt khách du lịch                             | Lượt người  | 7.940.000     |         |
| 2  | Số lượt khách du lịch nội địa                       | Lượt người  | 7.858.500     |         |
| 3  | Số lượt khách du lịch quốc tế                       | Lượt người  | 81.500        |         |
| 4  | Số lượt khách du lịch lưu trú (kể cả khách quốc tế) | Lượt người  | 5.240.000     |         |
| 5  | Doanh thu dịch vụ du lịch                           | Tỷ đồng     | 7.470         |         |



**Biểu 12: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023****QUỸ ĐÈN ƠN ĐÁP NGHĨA**

(Kèm theo Quyết định số 4378/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Nghệ An)

ĐVT: 1.000 đồng

| TT | Huyện/Thành/Thị    | Kế hoạch 2023     | Ghi chú |
|----|--------------------|-------------------|---------|
|    | <b>TOÀN TỈNH</b>   | <b>16.895.000</b> |         |
| 1  | Thành phố Vinh     | 1.300.000         |         |
| 2  | Thị xã Cửa Lò      | 350.000           |         |
| 3  | Thị xã Thái Hoà    | 290.000           |         |
| 4  | Thị xã Hoàng Mai   | 600.000           |         |
| 5  | Huyện Quỳnh Lưu    | 1.600.000         |         |
| 6  | Huyện Yên Thành    | 1.300.000         |         |
| 7  | Huyện Diễn Châu    | 1.350.000         |         |
| 8  | Huyện Nghi Lộc     | 1.200.000         |         |
| 9  | Huyện Hưng Nguyên  | 620.000           |         |
| 10 | Huyện Nam Đàn      | 1.150.000         |         |
| 11 | Huyện Thanh Chương | 1.300.000         |         |
| 12 | Huyện Đô Lương     | 1.200.000         |         |
| 13 | Huyện Anh Sơn      | 850.000           |         |
| 14 | Huyện Con Cuông    | 250.000           |         |
| 15 | Huyện Tương Dương  | 550.000           |         |
| 16 | Huyện Kỳ Sơn       | 30.000            |         |
| 17 | Huyện Tân Kỳ       | 550.000           |         |
| 18 | Huyện Nghĩa Đàn    | 750.000           |         |
| 19 | Huyện Quỳnh Hợp    | 400.000           |         |
| 20 | Huyện Quỳnh Châu   | 135.000           |         |
| 21 | Huyện Quế Phong    | 120.000           |         |
| 22 | Quỹ cấp tỉnh       | 1.000.000         |         |



**Biểu 13: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023**  
**XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐẠT TIÊU CHUẨN PHÙ HỢP VỚI TRẺ EM**

*(Kèm theo Quyết định số 4378/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Nghệ An)*

| TT | Huyện/Thành/Thị      | Tổng số xã,<br>phường, thị<br>trấn | Kế hoạch 2023-2024 |            |                     | Ghi chú (*) |
|----|----------------------|------------------------------------|--------------------|------------|---------------------|-------------|
|    |                      |                                    | Tổng số            | Số duy trì | Số công<br>nhận mới |             |
| 1  | Thành phố Vinh       | 25                                 | 20                 | 16         | 4                   |             |
| 2  | Thị xã Cửa Lò        | 7                                  | 7                  | 6          | 1                   |             |
| 3  | Thị xã Thái Hoà      | 9                                  | 7                  | 4          | 3                   |             |
| 4  | Thị xã Hoàng Mai     | 10                                 | 8                  | 4          | 4                   |             |
| 5  | Huyện Quỳnh Lưu      | 33                                 | 24                 | 18         | 6                   |             |
| 6  | Huyện Yên Thành      | 39                                 | 25                 | 21         | 4                   |             |
| 7  | Huyện Diễn Châu      | 37                                 | 33                 | 27         | 6                   |             |
| 8  | Huyện Nghi Lộc       | 29                                 | 27                 | 25         | 2                   |             |
| 9  | Huyện Hưng Nguyên    | 18                                 | 15                 | 12         | 3                   |             |
| 10 | Huyện Nam Đàn        | 19                                 | 16                 | 10         | 6                   |             |
| 11 | Huyện Thanh Chương   | 38                                 | 15                 | 10         | 5                   |             |
| 12 | Huyện Đô Lương       | 33                                 | 31                 | 26         | 5                   |             |
| 13 | Huyện Anh Sơn        | 21                                 | 16                 | 6          | 10                  |             |
| 14 | Huyện Con Cuông      | 13                                 | 11                 | 7          | 4                   |             |
| 15 | Huyện Tương Dương    | 17                                 | 15                 | 14         | 1                   |             |
| 16 | Huyện Kỳ Sơn         | 21                                 | 13                 | 11         | 2                   |             |
| 17 | Huyện Tân Kỳ         | 22                                 | 20                 | 14         | 6                   |             |
| 18 | Huyện Nghĩa Đàn      | 23                                 | 21                 | 19         | 2                   |             |
| 19 | Huyện Quỳnh Hợp      | 21                                 | 15                 | 12         | 3                   |             |
| 20 | Huyện Quỳnh Châu     | 12                                 | 8                  | 6          | 2                   |             |
| 21 | Huyện Quế Phong      | 13                                 | 7                  | 3          | 4                   |             |
|    | <b>Tổng số</b>       | <b>460</b>                         | <b>354</b>         | <b>271</b> | <b>83</b>           |             |
|    | <b>Tỷ lệ đạt (%)</b> |                                    | <b>76,9</b>        |            |                     |             |

(\*) Theo quy định tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 03/1/2019 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chuẩn, trình tự đánh giá và công nhận xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em, việc đánh giá xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em được thực hiện vào tháng 11 năm thứ 2 và tháng 11 năm thứ 4 của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, do đó năm 2023 không tổ chức đánh giá kết quả, số liệu chỉ là dự ước.

**Biểu 14: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023**  
**SỐ NGƯỜI ĐƯỢC CẢI NGHIỆN VÀ DẠY NGHỀ CHO NGƯỜI**  
**SAU CẢI NGHIỆN MA TÚY**

(Kèm theo Quyết định số 4378 /QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Nghệ An)

ĐVT: người

| TT       | Đơn vị                                                                                                                      | Chỉ tiêu cải nghiện ma túy tiếp nhận mới năm 2023 | Dạy nghề sau cải nghiện ma túy |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
|          | <b>Tổng số</b>                                                                                                              | <b><u>2.299</u></b>                               | <b><u>848</u></b>              |
| <b>I</b> | <b>Cải nghiện ma túy bắt buộc tại các cơ sở cải nghiện ma túy</b>                                                           | <b>1.060</b>                                      | <b>848</b>                     |
| 1        | Cơ sở cải nghiện ma túy tự nguyện tỉnh                                                                                      | 140                                               | 112                            |
| 2        | Cơ sở CNMT bắt buộc số I                                                                                                    | 110                                               | 88                             |
| 3        | Cơ sở CNMT bắt buộc số II                                                                                                   | 180                                               | 144                            |
| 4        | Cơ sở CNMT bắt buộc số III                                                                                                  | 150                                               | 120                            |
| 5        | Cơ sở cải nghiện ma túy tự nguyện Phúc Sơn                                                                                  | 140                                               | 112                            |
| 6        | Cơ sở CNMT tự nguyện huyện Kỳ Sơn                                                                                           | 100                                               | 80                             |
| 7        | Cơ sở CNMT tự nguyện huyện Quế Phong                                                                                        | 110                                               | 88                             |
| 8        | Cơ sở cải nghiện ma túy tự nguyện TP Vinh                                                                                   | 130                                               | 104                            |
| *        | <i>Trong đó giao lập hồ sơ đưa người đi cải nghiện bắt buộc tại các cơ sở cải nghiện ma túy phân theo huyện, thành, thị</i> | <b><i>1.060</i></b>                               | <b><i>0</i></b>                |
| 1        | Thành phố Vinh                                                                                                              | 130                                               |                                |
| 2        | Huyện Hưng Nguyên                                                                                                           | 15                                                |                                |
| 3        | Huyện Nam Đàn                                                                                                               | 12                                                |                                |
| 4        | Huyện Nghi Lộc                                                                                                              | 27                                                |                                |
| 5        | Thị Xã Cửa Lò                                                                                                               | 17                                                |                                |
| 6        | Huyện Diễn Châu                                                                                                             | 65                                                |                                |
| 7        | Huyện Yên Thành                                                                                                             | 30                                                |                                |
| 8        | Huyện Quỳnh Lưu                                                                                                             | 20                                                |                                |
| 9        | Huyện Anh Sơn                                                                                                               | 7                                                 |                                |
| 10       | Huyện Đô Lương                                                                                                              | 25                                                |                                |
| 11       | Huyện Tân Kỳ                                                                                                                | 10                                                |                                |
| 12       | Huyện Thanh Chương                                                                                                          | 51                                                |                                |
| 13       | Huyện Kỳ Sơn                                                                                                                | 100                                               |                                |
| 14       | Huyện Tương Dương                                                                                                           | 180                                               |                                |
| 15       | Huyện Con Cuông                                                                                                             | 50                                                |                                |
| 16       | Huyện Nghĩa Đàn                                                                                                             | 11                                                |                                |
| 17       | Thị xã Thái Hòa                                                                                                             | 20                                                |                                |



| TT         | Đơn vị                                                          | Chỉ tiêu cai nghiện<br>ma túy tiếp nhận<br>mới năm 2023 | Dạy nghề sau<br>cai nghiện ma<br>túy |
|------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| 18         | Huyện Quỳnh Hợp                                                 | 60                                                      |                                      |
| 19         | Huyện Quỳnh Châu                                                | 60                                                      |                                      |
| 20         | Huyện Quế Phong                                                 | 160                                                     |                                      |
| 21         | Thị xã Hoàng Mai                                                | 10                                                      |                                      |
| <b>II</b>  | <b>Cai nghiện tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện<br/>ma túy</b> | <b>310</b>                                              |                                      |
| 1          | Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện tỉnh                          | 80                                                      |                                      |
| 2          | Cơ sở CNMT bắt buộc số I                                        | 10                                                      |                                      |
| 3          | Cơ sở CNMT bắt buộc số II                                       | 20                                                      |                                      |
| 4          | Cơ sở CNMT bắt buộc số III                                      | 10                                                      |                                      |
| 5          | Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện Phúc Sơn                      | 30                                                      |                                      |
| 6          | Cơ sở CNMT tự nguyện huyện Kỳ Sơn                               | 40                                                      |                                      |
| 7          | Cơ sở CNMT tự nguyện huyện Quế Phong                            | 50                                                      |                                      |
| 8          | Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện TP Vinh                       | 70                                                      |                                      |
| <b>III</b> | <b>Cai tại cộng đồng và gia đình</b>                            | <b>929</b>                                              | <b>0</b>                             |
| 1          | Thành phố Vinh                                                  | 100                                                     |                                      |
| 2          | Huyện Hưng Nguyên                                               | 15                                                      |                                      |
| 3          | Huyện Nam Đàn                                                   | 31                                                      |                                      |
| 4          | Huyện Nghi Lộc                                                  | 35                                                      |                                      |
| 5          | Thị Xã Cửa Lò                                                   | 13                                                      |                                      |
| 6          | Huyện Diễn Châu                                                 | 50                                                      |                                      |
| 7          | Huyện Yên Thành                                                 | 20                                                      |                                      |
| 8          | Huyện Quỳnh Lưu                                                 | 35                                                      |                                      |
| 9          | Huyện Anh Sơn                                                   | 7                                                       |                                      |
| 10         | Huyện Đô Lương                                                  | 50                                                      |                                      |
| 11         | Huyện Tân Kỳ                                                    | 18                                                      |                                      |
| 12         | Huyện Thanh Chương                                              | 39                                                      |                                      |
| 13         | Huyện Kỳ Sơn                                                    | 60                                                      |                                      |
| 14         | Huyện Tương Dương                                               | 100                                                     |                                      |
| 15         | Huyện Con Cuông                                                 | 52                                                      |                                      |
| 16         | Huyện Nghĩa Đàn                                                 | 10                                                      |                                      |
| 17         | Thị xã Thái Hòa                                                 | 20                                                      |                                      |
| 18         | Huyện Quỳnh Hợp                                                 | 80                                                      |                                      |
| 19         | Huyện Quỳnh Châu                                                | 24                                                      |                                      |
| 20         | Huyện Quế Phong                                                 | 150                                                     |                                      |
| 21         | Thị xã Hoàng Mai                                                | 20                                                      |                                      |

**Biểu 15: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023****KẾ HOẠCH GIẢM TỶ LỆ HỘ NGHÈO**

(Kèm theo Quyết định số 4378 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2022 của UBND tỉnh Nghệ An)

| TT | Huyện/Thành/Thị    | Đơn vị tính | KH giao giảm tỷ lệ hộ nghèo năm 2023 | Ghi chú |
|----|--------------------|-------------|--------------------------------------|---------|
|    | <b>TOÀN TỈNH</b>   | %           | <b>1,0-1,5</b>                       |         |
| 1  | Thành phố Vinh     | %           | 0,01-0,02                            |         |
| 2  | Thị xã Cửa Lò      | %           | 0,1-0,2                              |         |
| 3  | Huyện Nam Đàn      | %           | 0,1-0,2                              |         |
| 4  | Huyện Hưng Nguyên  | %           | 0,3-0,5                              |         |
| 5  | Huyện Nghi Lộc     | %           | 0,7-0,9                              |         |
| 6  | Huyện Đô Lương     | %           | 0,8-1,0                              |         |
| 7  | Huyện Diễn Châu    | %           | 0,7-0,9                              |         |
| 8  | Huyện Yên Thành    | %           | 0,5-0,7                              |         |
| 9  | Huyện Quỳnh Lưu    | %           | 0,9-1,2                              |         |
| 10 | Thị xã Hoàng Mai   | %           | 0,6-0,8                              |         |
| 11 | Thị xã Thái Hoà    | %           | 0,1-0,3                              |         |
| 12 | Huyện Thanh Chương | %           | 1,0-1,3                              |         |
| 13 | Huyện Anh Sơn      | %           | 1,5-2,0                              |         |
| 14 | Huyện Tân Kỳ       | %           | 1,7-2,2                              |         |
| 15 | Huyện Nghĩa Đàn    | %           | 1,2-1,5                              |         |
| 16 | Huyện Quỳnh Hợp    | %           | 2,0-2,2                              |         |
| 17 | Huyện Quỳnh Châu   | %           | 4,0-4,5                              |         |
| 18 | Huyện Quế Phong    | %           | 4,0-4,5                              |         |
| 19 | Huyện Con Cuông    | %           | 2,5-3,0                              |         |
| 20 | Huyện Tương Dương  | %           | 4,0-5,0                              |         |
| 21 | Huyện Kỳ Sơn       | %           | 4,5-5,5                              |         |



**Biểu 16: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023**  
**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO NGHỀ**

(Kèm theo Quyết định số ~~4318~~ /QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Nghệ An)

| TT | Huyện/Thành/Thị    | Đơn vị tính | Kế hoạch 2023 |              |              |                                |
|----|--------------------|-------------|---------------|--------------|--------------|--------------------------------|
|    |                    |             | Tổng          | Trong đó     |              |                                |
|    |                    |             |               | Cao đẳng     | Trung cấp    | Sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng |
|    | <b>TỔNG SỐ</b>     |             | <b>65.500</b> | <b>5.100</b> | <b>9.500</b> | <b>50.900</b>                  |
| 1  | Thành phố Vinh     | Người       | 3.650         | 200          | 450          | 3.000                          |
| 2  | Thị xã Cửa Lò      | Người       | 2.450         | 200          | 500          | 1.750                          |
| 3  | Thị xã Thái Hoà    | Người       | 2.800         | 250          | 350          | 2.200                          |
| 4  | Thị xã Hoàng Mai   | Người       | 2.900         | 350          | 450          | 2.100                          |
| 5  | Huyện Quỳnh Lưu    | Người       | 4.050         | 350          | 800          | 2.900                          |
| 6  | Huyện Yên Thành    | Người       | 3.800         | 450          | 750          | 2.600                          |
| 7  | Huyện Diễn Châu    | Người       | 4.735         | 405          | 880          | 3.450                          |
| 8  | Huyện Nghi Lộc     | Người       | 3.830         | 350          | 680          | 2.800                          |
| 9  | Huyện Hưng Nguyên  | Người       | 3.470         | 200          | 370          | 2.900                          |
| 10 | Huyện Nam Đàn      | Người       | 3.120         | 220          | 400          | 2.500                          |
| 11 | Huyện Thanh Chương | Người       | 4.510         | 290          | 520          | 3.700                          |
| 12 | Huyện Đô Lương     | Người       | 3.850         | 200          | 550          | 3.100                          |
| 13 | Huyện Anh Sơn      | Người       | 3.350         | 230          | 320          | 2.800                          |
| 14 | Huyện Con Cuông    | Người       | 2.050         | 150          | 400          | 1.500                          |
| 15 | Huyện Tương Dương  | Người       | 1.750         | 100          | 150          | 1.500                          |
| 16 | Huyện Kỳ Sơn       | Người       | 1.985         | 105          | 250          | 1.630                          |
| 17 | Huyện Tân Kỳ       | Người       | 2.590         | 250          | 450          | 1.890                          |
| 18 | Huyện Nghĩa Đàn    | Người       | 3.700         | 300          | 410          | 2.990                          |
| 19 | Huyện Quỳnh Hợp    | Người       | 3.060         | 300          | 410          | 2.350                          |
| 20 | Huyện Quỳnh Châu   | Người       | 1.550         | 50           | 150          | 1.350                          |
| 21 | Huyện Quế Phong    | Người       | 2.300         | 150          | 260          | 1.890                          |

**Biểu 17: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023**  
**LĨNH VỰC GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM**

*(Kèm theo Quyết định số 4378/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Nghệ An)*

| TT | Huyện/Thành/Thị    | Đơn vị tính | Kế hoạch 2023 |
|----|--------------------|-------------|---------------|
|    | <b>TOÀN TỈNH</b>   |             | <b>43.000</b> |
| 1  | Thành phố Vinh     | Người       | 3.200         |
| 2  | Thị xã Cửa Lò      | Người       | 850           |
| 3  | Thị xã Thái Hoà    | Người       | 1.350         |
| 4  | Thị xã Hoàng Mai   | Người       | 1.200         |
| 5  | Huyện Quỳnh Lưu    | Người       | 3.030         |
| 6  | Huyện Yên Thành    | Người       | 3.200         |
| 7  | Huyện Diễn Châu    | Người       | 3.900         |
| 8  | Huyện Nghi Lộc     | Người       | 3.140         |
| 9  | Huyện Hưng Nguyên  | Người       | 2.550         |
| 10 | Huyện Nam Đàn      | Người       | 3.000         |
| 11 | Huyện Thanh Chương | Người       | 2.820         |
| 12 | Huyện Đô Lương     | Người       | 3.120         |
| 13 | Huyện Anh Sơn      | Người       | 1.700         |
| 14 | Huyện Con Cuông    | Người       | 950           |
| 15 | Huyện Tương Dương  | Người       | 1.400         |
| 16 | Huyện Kỳ Sơn       | Người       | 800           |
| 17 | Huyện Tân Kỳ       | Người       | 1.690         |
| 18 | Huyện Nghĩa Đàn    | Người       | 1.700         |
| 19 | Huyện Quỳnh Hợp    | Người       | 1.400         |
| 20 | Huyện Quỳnh Châu   | Người       | 900           |
| 21 | Huyện Quế Phong    | Người       | 1.100         |



**Biểu 18: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023**  
**LĨNH VỰC XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG**

*(Kèm theo Quyết định số 4378/QĐ-UBND ngày 30 /12/2022 của UBND tỉnh Nghệ An)*

| TT | Huyện/Thành/Thị    | Đơn vị tính  | Kế hoạch 2023 |
|----|--------------------|--------------|---------------|
|    | <b>TOÀN TỈNH</b>   | <b>Người</b> | <b>14.500</b> |
| 1  | Thành phố Vinh     | Người        | 540           |
| 2  | Thị xã Cửa Lò      | Người        | 630           |
| 3  | Thị xã Thái Hoà    | Người        | 485           |
| 4  | Thị xã Hoàng Mai   | Người        | 315           |
| 5  | Huyện Quỳnh Lưu    | Người        | 1.052         |
| 6  | Huyện Yên Thành    | Người        | 1.270         |
| 7  | Huyện Diễn Châu    | Người        | 1.322         |
| 8  | Huyện Nghi Lộc     | Người        | 1.256         |
| 9  | Huyện Hưng Nguyên  | Người        | 756           |
| 10 | Huyện Nam Đàn      | Người        | 956           |
| 11 | Huyện Thanh Chương | Người        | 1.006         |
| 12 | Huyện Đô Lương     | Người        | 1.006         |
| 13 | Huyện Anh Sơn      | Người        | 506           |
| 14 | Huyện Con Cuông    | Người        | 290           |
| 15 | Huyện Tương Dương  | Người        | 210           |
| 16 | Huyện Kỳ Sơn       | Người        | 150           |
| 17 | Huyện Tân Kỳ       | Người        | 850           |
| 18 | Huyện Nghĩa Đàn    | Người        | 1.000         |
| 19 | Huyện Quỳnh Hợp    | Người        | 600           |
| 20 | Huyện Quỳnh Châu   | Người        | 150           |
| 21 | Huyện Quế Phong    | Người        | 150           |

**Biểu 19: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023**  
**XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA**

*(Kèm theo Quyết định số 4378/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Nghệ An)*

| TT               | Đơn vị       | Kế hoạch công nhận mới 2023 |          |           |          |           | Kế hoạch công nhận lại 2023 |           |           |           |            | Tổng       |
|------------------|--------------|-----------------------------|----------|-----------|----------|-----------|-----------------------------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|
|                  |              | MN                          | TH       | THCS      | THPT     | Cộng      | MN                          | TH        | THCS      | THPT      | Cộng       |            |
| 1                | Anh Sơn      | 0                           | 0        | 0         | 0        | 0         | 0                           | 0         | 0         | 2         | 2          | 2          |
| 2                | Con Cuông    | 2                           | 0        | 1         | 0        | 3         | 0                           | 0         | 0         | 0         | 0          | 3          |
| 3                | Cửa Lò       | 0                           | 0        | 0         | 0        | 0         | 2                           | 0         | 2         | 1         | 5          | 5          |
| 4                | Diễn Châu    | 0                           | 0        | 0         | 0        | 0         | 1                           | 2         | 0         | 1         | 4          | 4          |
| 5                | Đô Lương     | 1                           | 0        | 1         | 1        | 3         | 6                           | 15        | 3         | 0         | 24         | 27         |
| 6                | Hoàng Mai    | 1                           | 0        | 1         | 0        | 2         | 3                           | 8         | 2         | 0         | 13         | 15         |
| 7                | Hung Nguyên  | 3                           | 0        | 1         | 0        | 4         | 3                           | 4         | 1         | 0         | 8          | 12         |
| 8                | Kỳ Sơn       | 2                           | 2        | 2         | 0        | 6         | 0                           | 0         | 0         | 0         | 0          | 6          |
| 9                | Nam Đàn      | 2                           | 0        | 1         | 0        | 3         | 1                           | 0         | 3         | 3         | 7          | 10         |
| 10               | Nghi Lộc     | 2                           | 0        | 2         | 0        | 4         | 6                           | 2         | 2         | 2         | 12         | 16         |
| 11               | Nghĩa Đàn    | 0                           | 0        | 0         | 0        | 0         | 0                           | 0         | 0         | 1         | 1          | 1          |
| 12               | Quế Phong    | 1                           | 0        | 0         | 0        | 1         | 0                           | 0         | 1         | 0         | 1          | 2          |
| 13               | Quỳ Châu     | 0                           | 0        | 1         | 0        | 1         | 1                           | 4         | 3         | 0         | 8          | 9          |
| 14               | Quỳ Hợp      | 1                           | 1        | 0         | 0        | 2         | 4                           | 4         | 1         | 0         | 9          | 11         |
| 15               | Quỳnh Lưu    | 0                           | 1        | 1         | 0        | 2         | 3                           | 6         | 1         | 0         | 10         | 12         |
| 16               | Tân Kỳ       | 3                           | 0        | 1         | 0        | 4         | 1                           | 3         | 2         | 0         | 6          | 10         |
| 17               | Thái Hoà     | 0                           | 0        | 0         | 0        | 0         | 0                           | 2         | 1         | 0         | 3          | 3          |
| 18               | Thanh Chương | 4                           | 1        | 2         | 0        | 7         | 2                           | 10        | 4         | 2         | 18         | 25         |
| 19               | Tương Dương  | 0                           | 0        | 0         | 0        | 0         | 1                           | 0         | 0         | 0         | 1          | 1          |
| 20               | Vinh         | 1                           | 1        | 1         | 0        | 3         | 4                           | 1         | 4         | 0         | 9          | 12         |
| 21               | Yên Thành    | 0                           | 0        | 2         | 0        | 2         | 6                           | 12        | 3         | 3         | 24         | 26         |
| <b>Tổng cộng</b> |              | <b>23</b>                   | <b>6</b> | <b>17</b> | <b>1</b> | <b>47</b> | <b>44</b>                   | <b>73</b> | <b>33</b> | <b>15</b> | <b>165</b> | <b>212</b> |



**Biểu 20: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023****LĨNH VỰC VĂN HÓA**

(Kèm theo Quyết định số 4378/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Nghệ An)

| TT | Tên huyện          | Đơn vị   | Tỷ làng bản, khối phố<br>đạt chuẩn văn hóa năm<br>2023 | Tỷ lệ xã, phường, thị<br>trấn có thiết chế VH-TT<br>đạt chuẩn năm 2023<br>(theo tiêu chí quy định<br>của Bộ VHTTDL) |
|----|--------------------|----------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Thành phố Vinh     | %        | 72,3                                                   | 76                                                                                                                  |
| 2  | Thị xã Cửa Lò      | %        | 76,9                                                   | 71,4                                                                                                                |
| 3  | Thị xã Thái Hoà    | %        | 73,2                                                   | 88,9                                                                                                                |
| 4  | Thị xã Hoàng Mai   | %        | 70,7                                                   | 90,0                                                                                                                |
| 5  | Huyện Diễn Châu    | %        | 71,1                                                   | 81,1                                                                                                                |
| 6  | Huyện Yên Thành    | %        | 72,7                                                   | 94,9                                                                                                                |
| 7  | Huyện Quỳnh Lưu    | %        | 72,5                                                   | 93,9                                                                                                                |
| 8  | Huyện Nghi Lộc     | %        | 72,8                                                   | 93,1                                                                                                                |
| 9  | Huyện Hưng Nguyên  | %        | 72,2                                                   | 88,9                                                                                                                |
| 10 | Huyện Nam Đàn      | %        | 75,6                                                   | 100                                                                                                                 |
| 11 | Huyện Đô Lương     | %        | 71,1                                                   | 93,9                                                                                                                |
| 12 | Huyện Thanh Chương | %        | 64,5                                                   | 65,8                                                                                                                |
| 13 | Huyện Anh Sơn      | %        | 65,8                                                   | 76,2                                                                                                                |
| 14 | Huyện Nghĩa Đàn    | %        | 68,6                                                   | 69,6                                                                                                                |
| 15 | Huyện Tân Kỳ       | %        | 70,5                                                   | 86,4                                                                                                                |
| 16 | Huyện Quỳnh Châu   | %        | 64,3                                                   | 66,7                                                                                                                |
| 17 | Huyện Quỳnh Hợp    | %        | 69,2                                                   | 52,4                                                                                                                |
| 18 | Huyện Quế Phong    | %        | 48,6                                                   | 38,5                                                                                                                |
| 19 | Huyện Con Cuông    | %        | 59,1                                                   | 53,8                                                                                                                |
| 20 | Huyện Tương Dương  | %        | 61,6                                                   | 35,3                                                                                                                |
| 21 | Huyện Kỳ Sơn       | %        | 52,4                                                   | 28,6                                                                                                                |
|    | <b>Toàn tỉnh</b>   | <b>%</b> | <b>68,6</b>                                            | <b>76,3</b>                                                                                                         |

**Biểu 21: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023****LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO***(Kèm theo Quyết định số 4378 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2022 của UBND tỉnh Nghệ An)*

| TT | Tên huyện          | Tỷ lệ số người tập luyện TDTT thường xuyên (%) | Tỷ lệ gia đình thể thao (%) | Số Câu lạc bộ (CLB) |
|----|--------------------|------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------|
| 1  | Thành phố Vinh     | 39,5                                           | 29,6                        | 86                  |
| 2  | Thị xã Cửa Lò      | 35,5                                           | 25,6                        | 30                  |
| 3  | Thị xã Thái Hoà    | 38,8                                           | 27,3                        | 68                  |
| 4  | Thị xã Hoàng Mai   | 38,5                                           | 26,3                        | 30                  |
| 5  | Huyện Diễn Châu    | 38,0                                           | 25,0                        | 75                  |
| 6  | Huyện Yên Thành    | 34,5                                           | 25,0                        | 86                  |
| 7  | Huyện Quỳnh Lưu    | 35,5                                           | 24,9                        | 75                  |
| 8  | Huyện Nghi Lộc     | 37,5                                           | 25,5                        | 67                  |
| 9  | Huyện Hưng Nguyên  | 37,6                                           | 25,4                        | 67                  |
| 10 | Huyện Nam Đàn      | 38,2                                           | 25,5                        | 60                  |
| 11 | Huyện Đô Lương     | 33,3                                           | 24,9                        | 58                  |
| 12 | Huyện Thanh Chương | 34,6                                           | 24,8                        | 68                  |
| 13 | Huyện Anh Sơn      | 33,9                                           | 24,4                        | 36                  |
| 14 | Huyện Nghĩa Đàn    | 35,0                                           | 23,7                        | 20                  |
| 15 | Huyện Tân Kỳ       | 35,0                                           | 25,5                        | 34                  |
| 16 | Huyện Quỳnh Châu   | 34,5                                           | 23,5                        | 61                  |
| 17 | Huyện Quỳnh Hợp    | 34,8                                           | 23,3                        | 22                  |
| 18 | Huyện Quế Phong    | 31,3                                           | 20,4                        | 10                  |
| 19 | Huyện Con Cuông    | 29,8                                           | 20,4                        | 15                  |
| 20 | Huyện Tương Dương  | 31,6                                           | 19,5                        | 36                  |
| 21 | Huyện Kỳ Sơn       | 28,5                                           | 18,2                        | 7                   |
| 22 | <b>Toàn tỉnh</b>   | <b>35,8</b>                                    | <b>25,0</b>                 | <b>1.011</b>        |



**Biểu 22: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023**  
**LĨNH VỰC THỂ THAO**

*(Kèm theo Quyết định số 4378 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2022 của UBND tỉnh Nghệ An)*

| TT        | Chỉ tiêu chủ yếu                                                                    | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2023 |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|
| <b>I</b>  | <b>Thể thao quần chúng</b>                                                          |             |                   |
| 1         | Tỷ lệ người tập luyện TDTT thường xuyên                                             | %           | 35,8              |
| 2         | Tỷ lệ gia đình thể thao                                                             | %           | 25,0              |
| 3         | Số câu lạc bộ TDTT                                                                  | Câu lạc bộ  | 1.011             |
| <b>II</b> | <b>Thể thao thành tích cao</b>                                                      |             |                   |
| 1         | Huy chương Vàng tại các giải vô địch quốc gia                                       | Huy chương  | 16                |
| 2         | Lớp năng khiếu nghiệp dư TDTT các môn ở cấp huyện (trong đó: môn Bóng đá là 25 lớp) | Lớp         | 65                |
|           | - Lớp năng khiếu các môn                                                            | Lớp         | 40                |
|           | - Lớp năng khiếu bóng đá trẻ                                                        | Lớp         | 25                |
| 3         | Số vận động viên thành tích cao tập trung đào tạo, trong đó:                        | VĐV         | 530               |
|           | - VĐV các môn                                                                       | VĐV         | 315               |
|           | - VĐV bóng đá trẻ                                                                   | VĐV         | 215               |

**Biểu 23: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH 2023**  
**LĨNH VỰC BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ,**  
**BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP**

(Kèm theo Quyết định số 4378/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Nghệ An)

| TT | Huyện, thành phố, thị xã | Chỉ tiêu tham gia BHXH, BHYT, BHTN |               |                |                                                   |                      |                                            |                    |
|----|--------------------------|------------------------------------|---------------|----------------|---------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------|--------------------|
|    |                          | BHXH                               |               |                |                                                   | Bảo hiểm thất nghiệp |                                            | Tỷ lệ bao phủ BHYT |
|    |                          | Số người                           | Trong đó      |                | Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội | Số người             | Tỷ lệ số người tham gia/Lực lượng lao động |                    |
|    |                          |                                    | BHXH bắt buộc | BHXH tự nguyện |                                                   |                      |                                            |                    |
| 1  | Thành phố Vinh           | 112.365                            | 102.317       | 10.048         | 65,36%                                            | 95.121               | 58,14%                                     | 100%               |
| 2  | Thị xã Cửa Lò            | 8.851                              | 5.635         | 3.216          | 31,26%                                            | 5.239                | 19,45%                                     | 94%                |
| 3  | Huyện Quế Phong          | 4.105                              | 2.811         | 1.294          | 11,17%                                            | 2.227                | 6,37%                                      | 98%                |
| 4  | Huyện Quỳnh Châu         | 3.268                              | 2.078         | 1.190          | 10,90%                                            | 1.558                | 5,46%                                      | 98%                |
| 5  | Huyện Kỳ Sơn             | 4.058                              | 3.454         | 604            | 10,10%                                            | 2.584                | 6,76%                                      | 98%                |
| 6  | Huyện Tương Dương        | 4.166                              | 3.010         | 1.155          | 10,74%                                            | 2.313                | 6,27%                                      | 98%                |
| 7  | Huyện Nghĩa Đàn          | 16.606                             | 9.877         | 6.730          | 23,28%                                            | 9.059                | 13,35%                                     | 91%                |
| 8  | Huyện Quỳnh Hợp          | 11.272                             | 8.039         | 3.232          | 16,60%                                            | 7.197                | 11,14%                                     | 94%                |
| 9  | Huyện Quỳnh Lưu          | 21.981                             | 9.875         | 12.107         | 15,77%                                            | 8.736                | 6,58%                                      | 93,5%              |
| 10 | Huyện Con Cuông          | 4.370                              | 2.733         | 1.636          | 11,50%                                            | 2.129                | 5,89%                                      | 98%                |
| 11 | Huyện Tân Kỳ             | 13.068                             | 7.018         | 6.050          | 17,64%                                            | 6.201                | 8,79%                                      | 92%                |
| 12 | Huyện Anh Sơn            | 8.248                              | 4.586         | 3.662          | 14,06%                                            | 3.771                | 6,75%                                      | 94%                |
| 13 | Huyện Diễn Châu          | 35.261                             | 22.633        | 12.629         | 22,33%                                            | 21.263               | 14,15%                                     | 92,5%              |
| 14 | Huyện Yên Thành          | 33.463                             | 12.160        | 21.303         | 21,83%                                            | 10.868               | 7,45%                                      | 90,5%              |
| 15 | Huyện Đô Lương           | 27.566                             | 16.595        | 10.971         | 25,67%                                            | 15.427               | 15,10%                                     | 93%                |
| 16 | Huyện Thanh Chương       | 17.508                             | 8.172         | 9.336          | 14,55%                                            | 6.899                | 6,02%                                      | 91,5%              |
| 17 | Huyện Nghi Lộc           | 26.293                             | 17.330        | 8.963          | 23,86%                                            | 16.267               | 15,51%                                     | 90%                |
| 18 | Huyện Nam Đàn            | 19.777                             | 11.669        | 8.107          | 24,23%                                            | 10.902               | 14,04%                                     | 94,5%              |
| 19 | Huyện Hưng Nguyên        | 19.162                             | 13.131        | 6.032          | 30,88%                                            | 12.353               | 20,92%                                     | 90,5%              |
| 20 | TX Thái Hòa              | 11.933                             | 7.167         | 4.766          | 35,53%                                            | 6.747                | 21,11%                                     | 94%                |
| 21 | TX Hoàng Mai             | 15.785                             | 9.910         | 5.875          | 26,91%                                            | 9.484                | 16,99%                                     | 94%                |
|    | Tổng cộng                | 419.105                            | 280.198       | 138.907        | 24,90%                                            | 256.343              | 16,03%                                     | 93%                |



**Biểu 24: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH 2023**  
**LĨNH VỰC Y TẾ**

(Kèm theo Quyết định số 4378 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2022 của UBND tỉnh Nghệ An)

| Chỉ tiêu                                | Đơn vị tính   | Kế hoạch 2023 |
|-----------------------------------------|---------------|---------------|
| <b>I. CƠ SỞ KHÁM VÀ CHỮA BỆNH</b>       | <b>Cơ sở</b>  | <b>511</b>    |
| <b>1. Bệnh viện</b>                     | <b>Cơ sở</b>  | <b>35</b>     |
| + Tuyến tỉnh                            | Cơ sở         | 13            |
| + Tuyến huyện                           | Cơ sở         | 7             |
| + Bệnh viện tư nhân                     | Cơ sở         | 15            |
| <b>2. Trung tâm y tế có giường bệnh</b> | <b>Cơ sở</b>  | <b>14</b>     |
| + Trung tâm tuyến tỉnh                  | Cơ sở         | 2             |
| + Trung tâm y tế huyện                  | Cơ sở         | 12            |
| <b>3. Phòng khám đa khoa khu vực</b>    | <b>Cơ sở</b>  | <b>2</b>      |
| <b>4. Trạm y tế xã, phường</b>          | <b>Cơ sở</b>  | <b>460</b>    |
| <b>II. TỔNG SỐ GIƯỜNG BỆNH</b>          | <b>Giường</b> | <b>14.680</b> |
| <b>1. Giường bệnh công lập</b>          | <b>Giường</b> | <b>12.380</b> |
| <b>a. Tuyến tỉnh</b>                    | <b>Giường</b> | <b>8.050</b>  |
| + Bệnh viện Hữu nghị đa khoa tỉnh       | Giường        | 1.960         |
| + Bệnh viện Sản - Nhi                   | Giường        | 1.270         |
| + Bệnh viện Y học cổ truyền             | Giường        | 650           |
| + Bệnh viện Phổi                        | Giường        | 480           |
| + Bệnh viện Tâm thần                    | Giường        | 275           |
| + Bệnh viện Phục hồi chức năng          | Giường        | 390           |
| + Bệnh viện ĐKKV Tây Bắc                | Giường        | 550           |
| + Bệnh viện ĐKKV Tây Nam                | Giường        | 300           |
| + Bệnh viện Nội tiết                    | Giường        | 300           |
| + Bệnh viện Ung bướu                    | Giường        | 1.180         |
| + Bệnh viện Chấn thương - Chính hình    | Giường        | 240           |
| + Bệnh viện Mắt                         | Giường        | 120           |
| + Bệnh viện Da liễu                     | Giường        | 50            |
| + Trung tâm Huyết học và Truyền máu     | Giường        | 120           |
| + Trung tâm Kiểm soát bệnh tật          | Giường        | 15            |
| + Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Vinh  | Giường        | 150           |
| <b>b. Tuyến huyện</b>                   | <b>Giường</b> | <b>4.305</b>  |
| + Bệnh viện đa khoa thành phố Vinh      | Giường        | 720           |
| + Trung tâm Y tế thị xã Cửa Lò          | Giường        | 110           |
| + Bệnh viện đa khoa huyện Nghi Lộc      | Giường        | 370           |
| + Bệnh viện đa khoa huyện Diễn Châu     | Giường        | 345           |
| + Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành     | Giường        | 300           |
| + Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Lưu     | Giường        | 355           |
| + Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương      | Giường        | 300           |
| + Trung tâm Y tế huyện Hưng Nguyên      | Giường        | 100           |
| + Trung tâm Y tế huyện Nam Đàn          | Giường        | 160           |
| + Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Chương  | Giường        | 370           |



| Chỉ tiêu                                                    | Đơn vị tính   | Kế hoạch 2023 |
|-------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| + Trung tâm Y tế huyện Anh Sơn                              | Giường        | 200           |
| + Trung tâm Y tế huyện Tương Dương                          | Giường        | 120           |
| + Trung tâm Y tế huyện Kỳ Sơn                               | Giường        | 135           |
| + Trung tâm Y tế huyện Tân Kỳ                               | Giường        | 200           |
| + Trung tâm Y tế huyện Quỳnh Hợp                            | Giường        | 115           |
| + Trung tâm Y tế huyện Quỳnh Châu                           | Giường        | 95            |
| + Trung tâm Y tế huyện Quế Phong                            | Giường        | 110           |
| + Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Đàn                            | Giường        | 120           |
| + Trung tâm y tế thị xã Hoàng Mai                           | Giường        | 80            |
| <b>c. Giường Phòng khám ĐKKV:</b>                           |               |               |
| - Có 02 PK = 25 giường                                      |               |               |
| + Huyện miền núi: 10 giường/PK                              | <i>Giường</i> | <i>25</i>     |
| + Huyện đồng bằng: 15 giường/PK                             |               |               |
| + PKĐK Năm Nam, huyện Nam Đàn                               | Giường        | 15            |
| + PKĐK Yên Hoà, huyện Tương Dương                           | Giường        | 10            |
| <b>2. Giường trạm y tế xã, phường</b>                       | <b>Giường</b> | <b>2.300</b>  |
| <b>III. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ</b> | <b>%</b>      | <b>≥ 95</b>   |
| <b>IV. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng</b>       | <b>%</b>      | <b>14,6</b>   |
| <b>V. Tỷ lệ trạm y tế xã, phường có bác sỹ</b>              | <b>%</b>      | <b>≥ 90</b>   |
| <b>VI. Số bác sỹ trên một vạn dân</b>                       | <b>Bác sỹ</b> | <b>12,5</b>   |
| <b>VII. Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế</b>             | <b>%</b>      | <b>93</b>     |
| <b>VIII. Các biện pháp tránh thai</b>                       |               |               |
| 1. Dụng cụ tử cung                                          | Người         | 12.000        |
| 2. Thuốc tiêm tránh thai                                    | Người         | 5.000         |
| 3. Triệt sản                                                | Người         | 0             |
| <b>IX. Mức giảm tỷ suất sinh</b>                            | <b>‰</b>      | <b>0,2</b>    |
| 1. Thành phố Vinh                                           | ‰             | 0,2           |
| 2. Thị xã Cửa Lò                                            | ‰             | 0,1           |
| 3. Huyện Nghi Lộc                                           | ‰             | 0,3           |
| 4. Huyện Diễn Châu                                          | ‰             | 0,2           |
| 5. Huyện Quỳnh Lưu                                          | ‰             | 0,4           |
| 6. Huyện Yên Thành                                          | ‰             | 0,3           |
| 7. Huyện Đô Lương                                           | ‰             | 0,3           |
| 8. Huyện Hưng Nguyên                                        | ‰             | 0,1           |
| 9. Huyện Nam Đàn                                            | ‰             | 0,1           |
| 10. Huyện Thanh Chương                                      | ‰             | 0,1           |
| 11. Huyện Anh Sơn                                           | ‰             | 0,1           |
| 12. Huyện Con Cuông                                         | ‰             | 0,3           |
| 13. Huyện Tương Dương                                       | ‰             | 0,1           |
| 14. Huyện Kỳ Sơn                                            | ‰             | 0,5           |
| 15. Huyện Tân Kỳ                                            | ‰             | 0,1           |
| 16. Huyện Nghĩa Đàn                                         | ‰             | 0,1           |



| Chỉ tiêu                                                       | Đơn vị tính | Kế hoạch 2023 |
|----------------------------------------------------------------|-------------|---------------|
| 15. Huyện Tân Kỳ                                               | ‰           | 0,1           |
| 16. Huyện Nghĩa Đàn                                            | ‰           | 0,1           |
| 17. Huyện Quỳnh Hợp                                            | ‰           | 0,2           |
| 18. Huyện Quỳnh Châu                                           | ‰           | 0,1           |
| 19. Huyện Quế Phong                                            | ‰           | 0,1           |
| 20. Thị xã Thái Hoà                                            | ‰           | 0,1           |
| 21. Thị xã Hoàng Mai                                           | ‰           | 0,5           |
| <b>X. Chỉ tiêu giảm sinh con lần thứ 3 trở lên so với 2022</b> | <b>%</b>    | <b>0,4</b>    |
| 1. Thành phố Vinh                                              | %           | 0,1           |
| 2. Thị xã Cửa Lò                                               | %           | 0,3           |
| 3. Huyện Nghi Lộc                                              | %           | 0,7           |
| 4. Huyện Diễn Châu                                             | %           | 0,7           |
| 5. Huyện Quỳnh Lưu                                             | %           | 0,7           |
| 6. Huyện Yên Thành                                             | %           | 0,7           |
| 7. Huyện Đô Lương                                              | %           | 0,5           |
| 8. Huyện Hưng Nguyên                                           | %           | 0,2           |
| 9. Huyện Nam Đàn                                               | %           | 0,2           |
| 10. Huyện Thanh Chương                                         | %           | 0,4           |
| 11. Huyện Anh Sơn                                              | %           | 0,7           |
| 12. Huyện Con Cuông                                            | %           | 0,2           |
| 13. Huyện Tương Dương                                          | %           | 0,1           |
| 14. Huyện Kỳ Sơn                                               | %           | 0,5           |
| 15. Huyện Tân Kỳ                                               | %           | 0,4           |
| 16. Huyện Nghĩa Đàn                                            | %           | 0,4           |
| 17. Huyện Quỳnh Hợp                                            | %           | 0,4           |
| 18. Huyện Quỳnh Châu                                           | %           | 0,1           |
| 19. Huyện Quế Phong                                            | %           | 0,3           |
| 20. Thị xã Thái Hoà                                            | %           | 0,2           |
| 21. Thị xã Hoàng Mai                                           | %           | 0,6           |

NGHỆ AN